

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019
(HỢP NHẤT)



2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/06/2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		534,747,313,611	617,897,707,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		15,050,196,308	38,731,411,252
1. Tiền	111	V.01	15,050,196,308	38,731,411,252
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		10,000,000,000	10,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		165,630,561,511	206,488,925,816
1. Phải thu khách hàng	131		146,120,286,990	187,211,186,075
2. Trả trước cho người bán	132		1,772,825,365	2,229,858,773
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,600,000,000	8,800,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	14,873,856,202	12,984,288,014
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,736,407,046)	(4,736,407,046)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		330,999,044,238	350,244,606,483
1. Hàng tồn kho	141	V.04	337,751,935,780	361,350,720,531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,752,891,542)	(11,106,114,048)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		13,067,511,554	12,432,763,729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		797,988,281	306,275,976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,489,480,647	9,030,542,187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1,780,042,626	3,095,945,566
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		784,552,071,185	784,352,678,549
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		692,185,429,428	696,557,038,414
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	683,472,604,769	687,127,211,625
- Nguyên giá	222		1,138,231,616,561	1,254,004,170,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(454,759,011,792)	(566,876,959,161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	8,303,324,659	8,988,826,789
- Nguyên giá	225		9,154,831,169	9,154,831,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(851,506,510)	(166,004,380)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	409,500,000	441,000,000
- Nguyên giá	228		698,000,000	698,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(288,500,000)	(257,000,000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	9,035,570,224	8,809,692,448
- Nguyên giá	231		15,852,961,931	15,156,421,991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6,817,391,707)	(6,346,729,543)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		35,010,630,830	22,723,918,252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35,010,630,830	22,723,918,252
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		25,968,400,529	29,633,951,303
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,419,845,529	27,085,396,303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1,348,555,000	1,348,555,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,200,000,000	1,200,000,000

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		22,352,040,174	26,628,078,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22,482,593,736	26,370,533,180
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	(130,553,562)	257,544,952
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,319,299,384,796	1,402,250,385,829
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,090,631,932,971	1,177,356,016,805
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		545,047,085,078	670,416,695,369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		131,033,166,607	99,952,862,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,780,911,631	3,365,406,792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,437,665,111	3,217,957,829
4. Phải trả người lao động	314		11,255,388,864	18,941,367,765
5. Chi phí phải trả	315	V.17	1,825,488,619	2,338,362,789
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo hợp đồng kế hoạch tiếp ứng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	528,145,243
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14,701,688,147	6,254,481,811
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		377,394,519,217	533,291,807,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,618,256,882	2,526,303,936
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		545,584,847,893	506,939,321,436
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	16,977,649,431
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,451,256,349	11,308,038,143
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,331,923,822	14,331,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	533,801,667,722	463,528,009,283
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		793,700,757
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		228,667,451,825	224,894,369,024
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	228,667,451,825	224,894,369,024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	136,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,112,000)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66,334,177,655	61,351,352,992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,706,556,610)	13,998,449,579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38,838,829	1,449,190,727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,745,395,439)	12,549,258,852
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28,068,942,780	13,556,741,941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,319,299,384,796	1,402,250,385,829

Nam Định, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kế Toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm		Năm	
				Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế 6 tháng năm 2019	Lũy kế 6 tháng năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	261,569,823,558	280,074,095,112	549,707,675,885	462,419,146,191
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	45,454,545	5,460,573
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		261,569,823,558	280,074,095,112	549,662,221,340	462,413,685,618
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	241,515,927,487	252,697,115,086	506,654,909,839	415,421,122,847
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,053,896,071	27,376,980,026	43,007,311,501	46,992,562,771
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,129,064,503	1,215,515,308	12,652,147,938	2,484,600,126
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	20,486,559,413	16,543,373,788	33,821,338,096	23,923,464,264
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,273,893,288	11,356,675,785	26,586,180,177	16,831,849,467
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		270,431,535	(1,226,067,086)	423,782,736	(1,115,451,385)
9	Chi phí bán hàng	25		3,565,813,532	2,665,081,526	7,948,558,447	5,482,115,742
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,772,786,527	13,436,130,290	15,364,994,984	20,320,140,772
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(1,371,767,363)	(5,278,157,356)	(1,051,649,352)	(1,364,009,266)
12	Thu nhập khác	31		665,374,381	582,621,608	969,969,295	851,811,847
13	Chi phí khác	32		132,252,118	324,579,832	183,780,524	635,541,759
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		533,122,263	258,041,776	786,188,771	216,270,088
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(838,645,100)	(5,020,115,580)	(265,460,581)	(1,147,739,178)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	380,075,153	1,636,115	558,074,101	396,851,835
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(60,156,589)	1,525,943,602	(126,991,390)	1,900,918,818
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,158,563,664)	(6,547,695,297)	(696,543,292)	(3,445,509,831)
	Phân bổ cho:			-	-		
19	Cổ đông của công ty mẹ	51	VI.30	(1,704,420,970)	(6,390,225,898)	(1,627,517,381)	(3,843,193,391)
20	Cổ đông không kiểm soát	52	VI.30	545,857,306	(157,469,399)	930,974,089	397,683,560
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		(126)	(470)	(120)	(283)

Kế Toán trưởng

(Chữ ký)

Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Đề Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miếng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Năm nay (5)	Năm trước (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(265,460,581)	(1,147,739,178)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		35,180,263,560	24,596,491,411
- Các khoản dự phòng	03		(4,353,222,506)	3,579,270,038
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			3,843,177,063
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,302,637,380)	(255,820,686)
- Chi phí lãi vay	06		26,586,180,177	16,831,849,467
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55,845,123,270	47,447,228,115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,788,824,646	(36,136,178,774)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23,598,784,751	(68,330,147,373)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,673,017,841	64,803,783,166
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,898,259,478)	4,084,135,464
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21,891,052,134)	(12,964,612,103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(897,846,773)	(1,053,685,268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(614,972,000)	(890,198,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94,603,620,123	(3,039,674,773)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,477,104,208)	(60,250,183,152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		723,589,091	1,330,068,535
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,700,000,000)	(21,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,900,000,000	102,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,772,438,348	6,568,540,540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,781,076,769)	29,148,425,923
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		475,069,389,310	450,219,555,825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(560,693,018,858)	(471,292,270,660)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,880,128,750)	(8,345,816,096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95,503,758,298)	(29,418,530,931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23,681,214,944)	(3,309,779,781)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,731,411,252	32,958,608,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			109,686,609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15,050,196,308	29,758,515,092

Nam Định, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kế Toán Trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/06/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty con
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Thông tin về tài cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%	45.97%
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53.46%	53.46%
Công ty TNHH MTV Chấn Len DM Nam Định	100.00%	100.00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62.58%	62.58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52.52%	52.52%
 - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
 - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36.92%	36.92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36.00%	36.00%
 - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối năm		Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
I. Tiền						
- Tiền mặt			1,822,502,679			2,183,378,472
- Tiền gửi ngân			13,227,693,629			36,548,032,780
- Tiền đang						
	Cộng		15,050,196,308			38,731,411,252
2. Các khoản đầu tư tài chính						
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo		Cuối năm		Đầu năm		
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn			10,000,000,000		10,000,000,000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			16,600,000,000		17,800,000,000	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			23,419,845,529		27,085,396,303	
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định			3,298,949,631		3,962,254,413	
2 Công ty CP May 5 Dệt Nam Định			2,120,895,898		2,036,973,372	
3 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định			18,000,000,000		21,086,168,518	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			1,348,555,000		1,348,555,000	
1 Viettinbank			1,348,555,000		1,348,555,000	
2 Cty CP Bông Miền Bắc						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
3. Phải thu khách hàng		Cuối năm		Đầu năm		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			63,178,291,060		30,124,498,463	
1 Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phát Quang			10,884,345,833		10,884,345,833	
2 Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Phương Th			42,259,280,168		45 759 280	
3 Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân			2,651,561,247		3,009,355,041	
4 Công ty TNHH Dệt May Phú Cường			7,383,103,812		7,862,467,874	
5 JIANGSU LIANFA TEXTILE MATERIAL CO., LTD			Page 2		8,368,329,715	

- b) Phải thu khách hàng dài hạn
 c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)
 d) Khách hàng khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	82,941,995,930	-	157,086,687,612	-
	146,120,286,990		187,211,186,075	

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác.	14,873,856,202	-	12,984,288,014	-
------------------	----------------	---	----------------	---

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng	14,873,856,202		12,984,288,014	
-------------	-----------------------	--	-----------------------	--

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	5,648,629,876	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	106,244,514,259	-	116,338,638,526	-
- Công cụ, dụng cụ;	147,027,249	-	138,965,048	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	147,011,443,790	-	52,701,416,033	-
- Thành phẩm;	55,447,573,295	-	146,318,157,156	-
- Hàng hóa;	27,057,401,494	-	40,146,680,227	-
- Hàng gửi bán;	1,843,975,693	-	58,233,665	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	337,751,935,780		361,350,720,531	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm;

- XDDB;

1	Chi phí cho dự án di dời	13,578,224,486	18,854,090,436
2	XDDB khác	21,432,406,344	3,869,827,816

- Sửa chữa.

Cộng	35,010,630,830		22,723,918,252
-------------	-----------------------	--	-----------------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	294,517,406,249.0	904,119,077,667	52,289,637,800	3,078,049,070		1,254,004,170,786
- Mua trong năm			1,412,218,182			1,412,218,182
- Đầu tư XDCB	11,159,407,144	18,599,894,493				29,759,301,637
- Tăng khác		146,124,453				146,124,453
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		32,919,336,399				32,919,336,399
- Giảm khác	114,532,113	114,056,329,985				114,170,862,098
Số dư cuối năm	305,562,281,280	775,889,430,229	53,701,855,982	3,078,049,070	-	1,138,231,616,561
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65,914,249,327	484,926,073,661	14,281,306,778	1,755,329,395		566,876,959,161
- Khấu hao trong năm	7,595,438,874	23,861,065,165	2,428,392,298	59,434,925		33,944,331,262
- Tăng khác		146,124,453				146,124,453
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	114,532,113	32,919,336,399				33,033,868,512
- Giảm khác		113,174,534,572				113,174,534,572
Số dư cuối năm	73,395,156,088	362,839,392,308	16,709,699,076	1,814,764,320		454,759,011,792
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	228,603,156,922	419,193,004,006	38,008,331,022	1,322,719,675		687,127,211,625
- Tại ngày cuối năm	232,167,125,192	413,050,037,921	36,992,156,906	1,263,284,750		683,472,604,769

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698,000,000		698,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698,000,000		698,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				257,000,000		257,000,000
- Khấu hao trong năm				31,500,000		31,500,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				288,500,000		288,500,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				441,000,000		441,000,000
- Tại ngày cuối năm				409,500,000		409,500,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		9,154,831,169				9,154,831,169
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		9,154,831,169				9,154,831,169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		166,004,380				166,004,380
- Khấu hao trong năm		733,770,134				733,770,134
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		48,268,004				48,268,004
Số dư cuối năm		851,506,510				851,506,510
Giá trị còn lại		8,303,324,659				8,303,324,659
- Tại ngày đầu năm		8,988,826,789				8,988,826,789
- Tại ngày cuối năm		8,303,324,659				8,303,324,659

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	15,156,421,991	696,539,940		15,852,961,931
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15,156,421,991	696,539,940		15,852,961,931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	6,346,729,543	470,662,164		6,817,391,707
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6,346,729,543	470,662,164		6,817,391,707
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8,809,692,448			9,035,570,224
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8,809,692,448	696,539,940	470,662,164	9,035,570,224
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	797,988,281	306,275,976
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	22,482,593,736	26,064,257,204
Cộng	23,280,582,017	26,370,533,180

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
1 Thuế GTGT được khấu trừ	10,489,480,647	9,030,542,187
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,780,042,626	3,095,945,566
Thuế GTGT	-	2,000,000,000
Thuế TNDN	1,072,325,176	1,072,325,176
Thuế TNCN	-	-
Thuế khác+tiền thuê đất	707,717,450	23,620,390
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	12,269,523,273	12,126,487,753

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	377,394,519,217			533,291,807,204
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	533,801,667,722			463,528,009,283
1 Ngân hàng SHB	267,531,661,136			268,760,767,810
2 Ngân hàng Á Châu	6,330,243,483			6,830,438,625
3 Tập đoàn	64,999,388,608			64,999,388,608
4 Ngân hàng ADB	137,603,579,316			136,867,416,361
5 Ngân hàng công thương	-			-
6 Ngân hàng Quân Đội	48,336,795,179			48,596,958,499
7 Ngân hàng đầu tư	-			-
8 Khác	9,000,000,000			-
9 Vay dài hạn đến hạn trả	-			(62,526,960,620)
Cộng	911,196,186,939			996,819,816,487

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1 OSC COTTON TRADING L.L.C	13,389,986,335	13,389,986,335	18,189,804,525	18,189,804,525
2 ECOM AGROINDUSTRIAL CORPORA	9,551,359,496	9,551,359,496	14,712,728,088	14,712,728,088
3 Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất	-	-	5,027,848,445	5,027,848,445
4 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	9,474,605,894	9,474,605,894	10,645,605,894	10,645,605,894
5 KANGWAL POLYESTER CO LTD	8,488,974,395	8,488,974,395	5,648,629,876	5,648,629,876
6 Khách hàng khác	90,128,240,487	90,128,240,487	45,728,245,172	45,728,245,172
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	16,977,649,431	16,977,649,431
Cộng	131,033,166,607	131,033,166,607	116,930,511,431	116,930,511,431
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	1,638,117,615	48,095,759,089	(48,918,497,688)	815,379,016
2 Thuế TNCN	64,987,089	227,832,164	(242,576,653)	50,242,600
3 Thuế Tài nguyên	12,578,909	131,465,050	(132,197,621)	11,846,338
4 Thuế TNDN	842,799,150	558,074,101	(897,846,773)	503,026,478
5 Tiền thuế đất	105,242,169	3,350,884,205	(3,398,955,695)	57,170,679
6 Thuế khác	-	42,333,000	42,333,000	-
Cộng	2,663,724,932	52,406,347,609	(53,547,741,430)	1,437,665,111
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	1,072,325,176	-	-	1,072,325,176
2 Thuế khác	23,620,390	18,000,000	(18,000,000)	23,620,390
3 Thuế TNCN	-	-	-	-
4 Tiền thuế đất	-	-	684,097,060	684,097,060
5 Thuế GTGT	2,000,000,000	-	(2,000,000,000)	-
Cộng	3,095,945,566	18,000,000	(1,333,902,940)	1,780,042,626
	Cuối năm		Đầu năm	

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác	1,825,488,619		2,338,362,789
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	213,519,992	196,956,353
- Bảo hiểm xã hội;	1,281,304,197	1,171,966,998
- Bảo hiểm y tế;	150,961,465	191,081,423
- Bảo hiểm thất nghiệp;	593,732,354	166,118,178
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,495,611,250	1,195,740,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10,966,558,889	3,332,618,859
Cộng	14,701,688,147	6,254,481,811
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	2,451,256,349	11,308,038,143
---	---------------	----------------

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối năm	Kỳ hạn	Giá trị	Cuối năm	Kỳ hạn
		Lãi suất			Lãi suất	
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
-----------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(130,553,562)	257,544,952
--------------------------------	---------------	-------------

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136,000,000,000			24,431,528,988		48,020,060,411	14,056,068,398	222,507,657,797
- Tăng vốn trong năm trước							2,684,500,000	
- Lãi trong năm						12,461,772,818	1,533,314,874	13,995,087,692
- Tăng khác				36,919,824,004				36,919,824,004
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						46,483,383,650	4,729,316,819	51,212,700,469
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000			61,351,352,992	-	13,998,449,579	13,544,566,453	224,894,369,024
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						3,372,482,619	38,511,678	3,410,994,297
- Tăng khác				4,982,824,663			14,456,752,649	19,439,577,312
- Giảm vốn năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						14,077,488,808		14,077,488,808
Số dư cuối năm nay	136,000,000,000	-	-	66,334,177,655	-	3,293,443,390	28,039,830,780	233,667,451,825
						5,000,000,000	-	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72,997,000,000
63,003,000,000

72,997,000,000
63,003,000,000

Cộng

136,000,000,000
Năm nay

136,000,000,000
Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

66,334,177,655

61,351,352,992

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	549,707,675,885	462,419,146,191	
- Doanh thu bán hàng;	541,491,700,153	442,833,945,296	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8,215,975,732	19,585,200,895	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	45,454,545	5,460,573	-
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;	45,454,545	5,460,573	
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	257,560,373,755	215,230,537,691	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	243,957,447,380	184,249,948,036	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	5,137,088,704	15,940,637,120	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	506,654,909,839	415,421,122,847	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	683,182,835	818,540,540	
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	5,051,783,714	1,665,814,644	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	6,917,181,389	244,942	
Cộng	12,652,147,938	2,484,600,126	-
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay;	26,024,048,671	16,831,849,467	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7,327,934,167	7,063,186,628	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác.	469,355,258	28,428,169	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	33,821,338,096	23,923,464,264	-
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	619,464,845	795,589,091	

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	350,514,750	56,222,756
Cộng	969,969,295	851,811,847
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		35,765,852
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		365,301,173
- Các khoản khác.	183,780,524	234,474,734
Cộng	183,780,524	635,541,759
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,364,994,984	20,320,140,772
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	15,364,994,984	20,320,140,772
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7,948,558,447	5,482,115,742
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7,948,558,447	5,482,115,742
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	23,313,553,431	25,802,256,514
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423,366,167,266	194,825,508,369
- Chi phí nhân công	79,881,882,317	97,419,317,564
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35,180,263,560	24,596,491,411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,561,369,469	58,888,249,915
- Chi phí khác bằng tiền	91,959,922,841	24,125,413,095
Cộng	732,949,605,453	399,854,980,354

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	558,074,101	395,215,720
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tại sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Ngọc Tuấn



Nam Định, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Miêng

- Sổ chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

C. O. P. * H. H.